

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền | Chủ tịch |
| Ông: Ngô Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông: Lê Hoan | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Hồng Lâm | Thành viên |
| Ông: Trần Khánh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông: Ngô Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông: Trần Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Hoàng Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Triệu Long | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc | Thành viên |
| Bà: Đỗ Văn Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện đối với Hàng tồn kho chậm luân chuyển làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 với giá trị chậm luân chuyển trên 1 năm tài chính lần lượt là 8.148 triệu đồng và 7.172 triệu đồng, trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích dự phòng đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị là 492 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về giá trị "Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho" đã trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 03 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

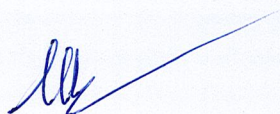
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 137.267.312.429 | 134.710.092.854 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 38.316.129.958 | 13.671.976.682 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.276.237.409 | 7.671.976.682 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 11.039.892.549 | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 43.930.242.500 | 41.930.242.500 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 43.930.242.500 | 41.930.242.500 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 30.637.879.982 | 32.705.218.820 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 30.030.920.676 | 31.041.045.251 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 476.343.055 | 567.155.725 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 2.405.718.519 | 2.791.886.859 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.382.859.459) | (1.802.626.206) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 107.757.191 | 107.757.191 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 23.399.325.859 | 43.349.352.845 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 24.920.529.800 | 44.378.562.786 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.521.203.941) | (1.029.209.941) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 983.734.130 | 3.053.302.007 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 555.669.224 | 805.609.761 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 427.966.006 | 1.509.299.062 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 98.900 | 738.393.184 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 150.612.797.216 | 161.240.532.241 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 11.900.000 | 11.900.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 11.900.000 | 11.900.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 40.247.150.335 | 46.963.007.783 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 32.451.838.972 | 38.808.696.416 |
| 222 | - Nguyên giá | | 270.961.296.853 | 270.613.889.446 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (238.509.457.881) | (231.805.193.030) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 7.795.311.363 | 8.154.311.367 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.210.103.043 | 9.210.103.043 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.414.791.680) | (1.055.791.676) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 107.667.984.287 | 111.824.450.123 |
| 231 | - Nguyên giá | | 124.693.975.094 | 124.693.975.094 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.025.990.807) | (12.869.524.971) |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | - | - |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.265.000.000 | 7.265.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (7.265.000.000) | (7.265.000.000) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.685.762.594 | 2.441.174.335 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 2.685.762.594 | 2.441.174.335 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 287.880.109.645 | 295.950.625.095 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 149.019.153.624 | 158.298.015.800 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 47.524.024.498 | 52.535.660.944 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 21.139.529.832 | 29.866.988.466 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 211.546.068 | 75.683.465 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1.909.740.905 | 57.180.836 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.817.845.798 | 3.372.110.580 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 316.617.505 | 210.691.579 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 6.823.536.363 | 5.008.829.946 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 4.877.459.487 | 4.586.399.071 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 321.611.948 | 321.611.948 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 7.255.968.364 | 7.813.506.625 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 850.168.228 | 1.222.658.428 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 101.495.129.126 | 105.762.354.856 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 99.666.666.671 | 103.666.666.671 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1.828.462.455 | 2.095.688.185 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 138.860.956.021 | 137.652.609.295 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 138.860.956.021 | 137.652.609.295 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 52.189.560.000 | 52.189.560.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (7.117.025.000) | (7.117.025.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.286.474.202 | 19.286.474.202 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.501.946.819 | 5.293.600.093 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 6.902.887 | (228.697.900) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 6.495.043.932 | 5.522.297.993 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 287.880.109.645 | 295.950.625.095 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 233.850.311.685 | 193.413.550.361 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 36.878.365 | 74.915.622 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 233.813.433.320 | 193.338.634.739 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 188.254.563.229 | 154.947.977.339 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 45.558.870.091 | 38.390.657.400 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 2.215.335.674 | 1.538.768.895 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | - | (144.647.217) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 20.282.839.229 | 17.761.142.223 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 18.879.227.848 | 15.755.237.260 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.612.138.688 | 6.557.694.029 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 58.235.928 | 508.590.032 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 13.585.638 | 62.348.568 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 44.650.290 | 446.241.464 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.656.788.978 | 7.003.935.493 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 2.004.245.046 | 1.281.637.500 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>6.652.543.932</u> | <u>5.722.297.993</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | <u>997</u> | <u>858</u> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---|--------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 252.552.719.978 | 231.123.590.137 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (191.316.699.549) | (200.186.066.887) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (19.750.511.200) | (17.816.822.633) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (520.637.528) | (2.000.000.000) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 344.712.885 | 1.452.563.856 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (11.000.181.671) | (12.683.781.774) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30.309.402.915 | (110.517.301) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (347.407.407) | (733.500.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 415.061.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (27.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.850.744.068 | 1.979.083.343 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (496.663.339) | 6.660.644.343 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.168.586.300) | (6.690.891.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (5.168.586.300) | (6.690.891.400) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 24.644.153.276 | (140.764.358) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 13.671.976.682 | 13.812.741.040 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 38.316.129.958 | 13.671.976.682 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 155 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---|------------------------------|
| Chi nhánh Xây lắp (*) | Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội | Xây dựng công trình dân dụng |
| Chi nhánh miền Trung | Số 344 Trung Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng | In các loại ấn phẩm, hóa đơn |
| Chi nhánh miền Nam (*) | F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh | In các loại ấn phẩm, hóa đơn |

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty. Số dư nội bộ tại thời điểm cuối kỳ và giao dịch nội bộ phát sinh trong năm đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
|--------------------------|--------|

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước tiền thuê đất được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm đối với phần tiền thuê trả tiền hằng năm và trong thời gian 50 năm với phần tiền thuê trả một lần.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo Quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.843.301.368 | 467.168.060 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.432.936.041 | 7.204.808.622 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 11.039.892.549 | 6.000.000.000 |
| | <u>38.316.129.958</u> | <u>13.671.976.682</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 11.039.892.549 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 3,20%/năm đến 3,85 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 43.930.242.500 | - | 41.930.242.500 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 43.930.242.500 | - | 41.930.242.500 | - |
| | <u>43.930.242.500</u> | <u>-</u> | <u>41.930.242.500</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 43.930.242.500 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 3,85%/năm đến 8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 4.362.273.215 | - | 15.191.626.910 | - |
| - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | 1.326.529.440 | - | 993.080.000 | - |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | 1.991.904.707 | - | 12.909.300.514 | - |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng | - | - | 261.415.000 | - |
| - Viễn thông Hà Nội | 6.285.272 | - | 29.920.000 | - |
| - Viễn thông Đà Nẵng | 194.400.000 | - | 106.700.000 | - |
| - Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | 612.661.000 | - | 736.145.300 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | 229.729.200 | - | 154.302.500 | - |
| - Tổng Công ty Truyền thông | 763.596 | - | 763.596 | - |
| <i>Bên khác</i> | 25.668.647.461 | (1.734.305.467) | 15.849.418.341 | (1.154.072.214) |
| - Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát | 534.988.800 | - | 3.444.444.300 | - |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Habeco | 2.490.780.830 | - | - | - |
| - Tổng công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần | 2.163.781.350 | - | - | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | 11.184.723.894 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam | 919.388.839 | (919.388.839) | 919.388.839 | (919.388.839) |
| - Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX | 1.220.399.533 | (580.233.253) | 616.920.345 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.154.584.215 | (234.683.375) | 10.868.664.857 | (234.683.375) |
| | 30.030.920.676 | (1.734.305.467) | 31.041.045.251 | (1.154.072.214) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 476.343.055 | (10.019.055) | 567.155.725 | (10.019.055) |
| - Công ty Luật TNHH Khánh Việt | - | - | 300.000.000 | - |
| - Công ty Luật TNHH Tuệ Vinh | 150.000.000 | - | - | - |
| - Phan Thị Chuông | 65.000.000 | - | 120.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp cơ điện Toàn Phát | - | - | 89.686.670 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Ngành in MHI | - | - | - | - |
| - Công ty TNHH Ngân Dương | 47.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tân Thanh Phương | 126.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại PCCC ALPHA | 58.320.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 30.023.055 | (10.019.055) | 57.469.055 | (10.019.055) |
| | 476.343.055 | (10.019.055) | 567.155.725 | (10.019.055) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | - | - | 1.617.955.089 | (297.066.357) |
| - Lãi dự thu | 843.643.756 | - | 479.175.342 | - |
| - Phải thu khác | 1.562.074.763 | (638.534.937) | 694.756.428 | (341.468.580) |
| | 2.405.718.519 | (638.534.937) | 2.791.886.859 | (638.534.937) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 11.900.000 | - | 11.900.000 | - |
| | 11.900.000 | - | 11.900.000 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | 2.435.529.246 | 701.223.779 | 1.832.050.058 | 677.977.844 |
| Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam | 919.388.839 | - | 919.388.839 | - |
| Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX | 1.220.399.533 | 640.166.280 | 616.920.345 | 616.920.345 |
| Các đối tượng khác | 295.740.874 | 61.057.499 | 295.740.874 | 61.057.499 |
| + <i>Trả trước cho người bán</i> | 10.019.055 | - | 10.019.055 | - |
| Các đối tượng khác | 10.019.055 | - | 10.019.055 | - |
| + <i>Phải thu khác</i> | 850.003.416 | 211.468.479 | 850.003.416 | 211.468.479 |
| Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu | 210.000.000 | - | 210.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 640.003.416 | 211.468.479 | 640.003.416 | 211.468.479 |
| | 3.295.551.717 | 912.692.258 | 2.692.072.529 | 889.446.323 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20.050.474.972 | (491.994.000) | 24.693.970.550 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.959.248.307 | (1.023.318.338) | 3.105.168.628 | (1.023.318.338) |
| - Thành phẩm | 2.773.664.222 | (5.891.603) | 3.494.114.553 | (5.891.603) |
| - Hàng hóa | 137.142.299 | - | 13.085.309.055 | - |
| | 24.920.529.800 | (1.521.203.941) | 44.378.562.786 | (1.029.209.941) |

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i> | 1.461.883.340 | (1.023.318.338) | 1.461.883.340 | (1.023.318.338) |
| Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn | 1.085.102.840 | (759.571.988) | 1.085.102.840 | (759.571.988) |
| Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn | 47.710.000 | (33.397.000) | 47.710.000 | (33.397.000) |
| Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn | 196.067.500 | (137.247.250) | 196.067.500 | (137.247.250) |
| Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn | 133.003.000 | (93.102.100) | 133.003.000 | (93.102.100) |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh lĩnh vực in ấn</i> | 497.364.967 | - | 1.643.285.288 | - |
| | 1.959.248.307 | (1.023.318.338) | 3.105.168.628 | (1.023.318.338) |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.252.454.843 | 245.505.221.332 | 6.482.136.402 | 3.374.076.869 | 270.613.889.446 |
| - Mua trong kỳ | - | 347.407.407 | - | - | 347.407.407 |
| - Phân loại lại | 456.818.001 | (1.083.279.030) | 640.000.000 | (13.538.971) | - |
| Số dư cuối kỳ | 15.709.272.844 | 244.769.349.709 | 7.122.136.402 | 3.360.537.898 | 270.961.296.853 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.563.851.293 | 212.968.854.252 | 4.768.590.215 | 3.503.897.270 | 231.805.193.030 |
| - Khấu hao trong kỳ | 653.241.910 | 5.363.585.329 | 680.698.669 | 6.738.943 | 6.704.264.851 |
| - Phân loại lại | 183.255.112 | (165.251.260) | 135.276.747 | (153.280.599) | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.400.348.315 | 218.167.188.321 | 5.584.565.631 | 3.357.355.614 | 238.509.457.881 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.688.603.550 | 32.536.367.080 | 1.713.546.187 | (129.820.401) | 38.808.696.416 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.308.924.529 | 26.602.161.388 | 1.537.570.771 | 3.182.284 | 32.451.838.972 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.684.836.463 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.331.603.043 | 1.878.500.000 | 9.210.103.043 |
| Số dư cuối kỳ | 7.331.603.043 | 1.878.500.000 | 9.210.103.043 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.055.791.676 | 1.055.791.676 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 359.000.004 | 359.000.004 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.414.791.680 | 1.414.791.680 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.331.603.043 | 822.708.324 | 8.154.311.367 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.331.603.043 | 463.708.320 | 7.795.311.363 |

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 7.331.603.043 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 124.693.975.094 | 124.693.975.094 |
| Số dư cuối kỳ | 124.693.975.094 | 124.693.975.094 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.869.524.971 | 12.869.524.971 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.156.465.836 | 4.156.465.836 |
| Số dư cuối kỳ | 17.025.990.807 | 17.025.990.807 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 111.824.450.123 | 111.824.450.123 |
| Tại ngày cuối kỳ | 107.667.984.287 | 107.667.984.287 |

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.478.594.965 VND (Kỳ Năm 2021 là 12.288.293.843 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 314.058.829 | 514.778.067 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 95.640.571 | 260.645.000 |
| - Chi phí bảo hiểm | 43.803.157 | 30.186.694 |
| - Các khoản khác | 102.166.667 | - |
| | 555.669.224 | 805.609.761 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thuê đất | 882.531.862 | 925.077.370 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.649.966.343 | 1.454.459.018 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 153.264.389 | 61.637.947 |
| | 2.685.762.594 | 2.441.174.335 |

14. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|-------------------|--------------------|-----------------------|----------|----------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 321.611.948 | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 | 321.611.948 |
| + Vay cá nhân (1) | 321.611.948 | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 | 321.611.948 |
| | 321.611.948 | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 | 321.611.948 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất từ 9%/năm đến 12%/năm được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 21.139.529.832 | 21.139.529.832 | 29.866.988.466 | 29.866.988.466 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P | 2.115.213.395 | 2.115.213.395 | 17.125.855.579 | 17.125.855.579 |
| - Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA | 10.148.841.972 | 10.148.841.972 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 8.875.474.465 | 8.875.474.465 | 12.741.132.887 | 12.741.132.887 |
| | 21.139.529.832 | 21.139.529.832 | 29.866.988.466 | 29.866.988.466 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 4.425.397 | 48.381.111 | 4.439.842.402 | 3.445.026.676 | - | 1.038.771.440 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 707.631.350 | - | 1.925.848.649 | 520.637.528 | - | 697.579.771 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 26.237.537 | 8.799.725 | 567.061.024 | 376.233.518 | - | 173.389.694 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 1.628.388.035 | 1.628.388.035 | - | - |
| - Các loại thuế khác | 98.900 | - | 17.500.000 | 17.500.000 | 98.900 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 85.638 | 85.638 | - | - |
| | 738.393.184 | 57.180.836 | 8.578.725.748 | 5.987.871.395 | 98.900 | 1.909.740.905 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí dịch vụ tư vấn luật | 200.000.000 | - |
| - Chi phí bảo trì sửa chữa máy in Beta 250 | - | 120.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 116.617.505 | 90.691.579 |
| | 316.617.505 | 210.691.579 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 54.195.714 | 54.195.714 |
| - Kinh phí công đoàn | 749.296.134 | 691.263.613 |
| - Bảo hiểm xã hội | 52 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 2 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 290.101.956 | 307.951.916 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.480.822.800 | 2.312.315.500 |
| - Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng | 79.666.593 | 74.771.853 |
| - Phải trả khác | 1.193.376.236 | 1.085.900.475 |
| | 4.877.459.487 | 4.586.399.071 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.828.462.455 | 2.095.688.185 |
| | 1.828.462.455 | 2.095.688.185 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng (*) | 4.755.636.363 | 4.755.636.364 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 2.067.900.000 | 253.193.582 |
| | 6.823.536.363 | 5.008.829.946 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng (*) | 99.666.666.671 | 103.666.666.671 |
| | 99.666.666.671 | 103.666.666.671 |

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2022 là 104.422.303.034 đồng, trong đó số dư ngắn hạn là 4.243.545.458 đồng, số dư dài hạn là 99.666.666.671 đồng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 3.755.968.364 | 5.013.506.625 |
| - Dự phòng phải trả khác | 3.500.000.000 | 2.800.000.000 |
| | <u><u>7.255.968.364</u></u> | <u><u>7.813.506.625</u></u> |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.202 | 7.568.608.933 | 139.927.618.135 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 5.722.297.993 | 5.722.297.993 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (946.939.797) | (946.939.797) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (6.671.367.000) | (6.671.367.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2020 | - | - | - | - | (179.000.000) | (179.000.000) |
| Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS 2021 | - | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (36) | (36) |
| Số dư cuối kỳ trước | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.202 | 5.293.600.093 | 137.652.609.295 |
| Số dư đầu kỳ này | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.202 | 5.293.600.093 | 137.652.609.295 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 6.652.543.932 | 6.652.543.932 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (5.337.093.600) | (5.337.093.600) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2021 | - | - | - | - | (28.000.000) | (28.000.000) |
| Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS 2022 | - | - | - | - | (157.500.000) | (157.500.000) |
| Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Quyết toán thuế | - | - | - | - | 78.396.397 | 78.396.397 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (3) | (3) |
| Số dư cuối kỳ này | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.202 | 6.501.946.819 | 138.860.956.021 |

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 2104/NQ.HDQT/2022 ngày 21 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Số tiền VND |
|---|----------------|
| Chi trả cổ tức tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800đ) | 5.337.093.600 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 33.320.000.000 | 49,00% | 33.320.000.000 | 49,00% |
| Ông Nguyễn Hồng Lâm | 10.239.800.000 | 15,06% | 10.239.800.000 | 15,06% |
| Cổ đông khác | 23.153.870.000 | 34,05% | 23.153.870.000 | 34,05% |
| Cổ phiếu quỹ | 1.286.330.000 | 1,89% | 1.286.330.000 | 1,89% |
| | 68.000.000.000 | 100,00% | 68.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 2.312.315.500 | 2.331.839.900 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 5.337.093.600 | 6.671.367.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 5.337.093.600 | 6.671.367.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (5.168.586.300) | (6.690.891.400) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (5.168.586.300) | (6.690.891.400) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | <u>2.480.822.800</u> | <u>2.312.315.500</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 128.633 | 128.633 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 128.633 | 128.633 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.671.367 | 6.671.367 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.671.367 | 6.671.367 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.286.474.202 | 19.286.474.202 |
| | 19.286.474.202 | 19.286.474.202 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 6.795.941.979 | 6.795.941.979 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 7.285.984.531 | 12.663.145.655 |
| - Trên 5 năm | 19.068.411.323 | 20.037.269.743 |

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

| Địa điểm | Mục đích | Thời hạn thuê | Diện tích |
|---|--|--|------------------------|
| Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in | 50 năm kể từ ngày 01/01/2008 | 2.677,0 m ² |
| Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in | Hàng năm | 829,0 m ² |
| Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | Nhà kho và Xưởng sản xuất | Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030 | 2.049,2 m ² |
| Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | Nhà kho và Xưởng sản xuất | Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030 | 3.894,4 m ² |

Đối với tiền thuê đất năm 2022, Công ty chưa lập hồ sơ miễn giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM | 675.218.030 | 675.218.030 |
| - Lê Thị Bích Trờ | 3.445.970.000 | 3.445.970.000 |
| - Công ty TNHH Hoàng Việt Phát | 599.177.621 | 599.177.621 |
| - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học | 132.473.446 | 132.473.446 |
| - Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM) | 138.600.000 | 138.600.000 |
| - Các đối tượng khác | 877.139.093 | 877.139.093 |
| | 5.193.360.160 | 5.193.360.160 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 221.371.716.720 | 181.125.256.518 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 12.478.594.965 | 12.288.293.843 |
| | 233.850.311.685 | 193.413.550.361 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <u>32.496.915.234</u> | <u>51.668.146.108</u> |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 36.878.365 | 74.915.622 |
| | 36.878.365 | 74.915.622 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng | 183.480.048.887 | 148.479.361.508 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 4.282.520.342 | 6.176.239.163 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 491.994.000 | 292.376.668 |
| | 188.254.563.229 | 154.947.977.339 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.215.335.674 | 1.449.336.112 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 27.832.783 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 61.600.000 |
| | 2.215.335.674 | 1.538.768.895 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------------|----------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư | - | (144.647.217) |
| | - | (144.647.217) |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.282.241 | - |
| Chi phí nhân công | 4.883.484.192 | 3.710.482.851 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.234.845.234 | 2.266.054.534 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.418.765.823 | 13.159.584.463 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (1.257.538.261) | (1.374.979.625) |
| | <u>20.282.839.229</u> | <u>17.761.142.223</u> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 542.928.134 | 543.662.240 |
| Chi phí nhân công | 11.231.812.114 | 8.792.895.498 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 704.776.615 | 845.222.444 |
| Chi phí dự phòng | 580.233.253 | 126.796.172 |
| Thuế, phí và lệ phí | 29.475.910 | 27.790.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.872.831.321 | 3.274.604.581 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.917.170.501 | 2.144.266.239 |
| | <u>18.879.227.848</u> | <u>15.755.237.260</u> |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 415.061.000 |
| Thu từ bán hồ sơ thầu | 4.000.000 | 11.600.000 |
| Thu từ bán phế liệu | 45.591.928 | 68.804.032 |
| Thu từ các khoản phạt cá nhân | 7.750.000 | - |
| Thu nhập khác | 894.000 | 13.125.000 |
| | <u>58.235.928</u> | <u>508.590.032</u> |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 13.500.000 | 46.200.000 |
| Chi phí khác | 85.638 | 16.148.568 |
| | <u>13.585.638</u> | <u>62.348.568</u> |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 8.656.788.978 | 7.003.935.493 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.364.436.253 | 2.288.869.147 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.350.936.253 | 2.288.869.147 |
| - Các khoản bị phạt | 13.500.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (61.600.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (61.600.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 10.021.225.231 | 9.231.204.640 |
| | 2.004.245.046 | 1.846.240.928 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | | |
| Thuế TNDN được giảm năm 2021 căn cứ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ | - | (553.872.278) |
| Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | (10.731.150) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.004.245.046 | 1.281.637.500 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | (78.396.397) | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (707.631.350) | (10.731.150) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (520.637.528) | (1.978.537.700) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 697.579.771 | (707.631.350) |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.652.543.932 | 5.722.297.993 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.652.543.932 | 5.722.297.993 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.671.367 | 6.671.367 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 997 | 858 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.764.629.715 | 66.966.758.594 |
| Chi phí nhân công | 24.250.442.782 | 22.465.694.603 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.219.730.691 | 13.176.286.396 |
| Chi phí dự phòng | (677.305.008) | (1.392.830.670) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.487.369.149 | 11.143.176.799 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.635.338.284 | 18.531.674.274 |
| | 140.680.205.613 | 130.890.759.996 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.316.129.958 | - | - | 38.316.129.958 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 30.063.798.791 | 11.900.000 | - | 30.075.698.791 |
| Các khoản cho vay | 43.930.242.500 | - | - | 43.930.242.500 |
| | 112.310.171.249 | 11.900.000 | - | 112.322.071.249 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.671.976.682 | - | - | 13.671.976.682 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.040.324.959 | 11.900.000 | - | 32.052.224.959 |
| Các khoản cho vay | 41.930.242.500 | - | - | 41.930.242.500 |
| | 87.642.544.141 | 11.900.000 | - | 87.654.444.141 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 26.016.989.319 | 1.828.462.455 | - | 27.845.451.774 |
| Chi phí phải trả | 316.617.505 | - | - | 316.617.505 |
| | 26.655.218.772 | 1.828.462.455 | - | 28.483.681.227 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.453.387.537 | 2.095.688.185 | - | 36.549.075.722 |
| Chi phí phải trả | 210.691.579 | - | - | 210.691.579 |
| | 34.985.691.064 | 2.095.688.185 | - | 37.081.379.249 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Hoạt động bán hàng | Hoạt động cho thuê văn phòng | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 221.334.838.355 | 12.478.594.965 | 233.813.433.320 |
| Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 183.972.042.887 | 4.282.520.342 | 188.254.563.229 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 37.362.795.468 | 8.196.074.623 | 45.558.870.091 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 328.866.315 | 18.541.092 | 347.407.407 |
| Tài sản không phân bổ | | | 287.532.702.238 |
| Tổng tài sản | - | - | 287.880.109.645 |
| Nợ phải trả không phân | | | 149.019.153.624 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 149.019.153.624 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Hà Nội | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Hưng Yên | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Bạc Liêu | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Vĩnh Phúc | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | Công ty con của Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 32.496.915.234 | 51.668.146.108 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | 1.384.568.000 | 1.264.940.000 |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | 568.898.704 | 675.863.000 |
| Các Trung tâm Viễn thông tỉnh | 743.806.168 | 478.707.657 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | 29.418.507.362 | 48.579.664.429 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 168.420.000 | 404.498.000 |
| Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) | - | 109.198.022 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | 212.715.000 | 155.275.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Nguyễn Thị Minh Huyền | Chủ tịch HĐQT | 90.000.000 | 103.400.000 |
| - Ngô Mạnh Hùng | Thành viên | 60.000.000 | 78.400.000 |
| - Lê Hoan | Thành viên | 60.000.000 | 78.400.000 |
| - Nguyễn Hồng Lâm | Thành viên | 60.000.000 | 78.400.000 |
| - Trần Khánh | Thành viên | 60.000.000 | 69.200.000 |
| | | 330.000.000 | 407.800.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Nguyễn Triệu Long | Trưởng ban kiểm soát | 60.000.000 | 74.800.000 |
| - Nguyễn Thị Thu Cúc | Thành viên kiểm soát | 30.000.000 | 34.600.000 |
| - Đỗ Văn Anh | Thành viên kiểm soát | 30.000.000 | 34.600.000 |
| | | 120.000.000 | 144.000.000 |

| | Chức vụ | 60.000.000 VND | 74.800.000 VND |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Ngô Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | 388.546.424 | 315.349.200 |
| - Trần Khánh | Phó Tổng Giám đốc | 267.125.666 | 220.952.411 |
| - Hoàng Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc | 270.243.632 | 218.397.640 |
| | | 925.915.722 | 754.699.251 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

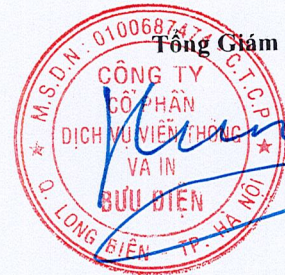
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng